

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Nguyên giá</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	50.936.927.359	146.935.982.744	39.296.591.321	2.960.496.893	240.129.998.317
Mua trong năm	1.855.998.064	71.944.149.381	3.320.184.531	336.667.273	77.456.999.249
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.581.720.039	174.128.616	15.323.529.969	-	19.079.378.624
Tăng do mua Công ty con	348.974.248.526	209.340.386.667	714.904.258.598	477.893.115	1.273.696.786.906
Tăng khác	69.164.900	-	-	34.204.000	103.368.900
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.558.799.970	902.000.000	-	6.460.799.970
Giảm do thanh lý	-	(34.210.276.814)	(772.999.080)	-	(34.983.275.894)
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	(2.747.579.100)	(339.711.545)	-	(3.087.290.645)
Giảm khác	(6.093.204)	(34.204.000)	-	-	(40.297.204)
Tại ngày 31/12/2016	405.411.965.684	396.961.387.464	772.633.853.794	3.809.261.281	1.578.816.468.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	20.427.514.524	94.800.495.887	12.679.701.189	1.931.300.116	129.839.011.716
Khấu hao trong năm	12.254.343.065	27.064.179.606	11.553.362.184	394.868.803	51.266.753.658
Tăng do mua Công ty con	79.624.072.727	131.255.618.291	120.908.201.646	286.917.364	332.074.810.028
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.059.536.265	714.083.346	-	5.773.619.611
Giảm do thanh lý	-	(10.238.205.914)	(763.610.122)	-	(11.001.816.036)
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	(1.545.546.686)	(234.711.545)	-	(1.780.258.231)
Tại ngày 31/12/2016	112.305.930.316	246.396.077.449	144.857.026.698	2.613.086.283	506.172.120.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	30.509.412.835	52.135.486.857	26.616.890.132	1.029.196.777	110.290.986.601
Tại ngày 31/12/2016	293.106.035.368	150.565.310.015	627.776.827.096	1.196.174.998	1.072.644.347.477

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHỖ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	-	24.784.924.148	-	-	24.784.924.148
Thuế tài chính trong kỳ	-	56.292.706.293	3.119.647.636	-	59.412.353.929
Tặng do mua Công ty con	-	58.599.152.127	3.048.547.273	-	61.647.699.400
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(5.558.799.970)	(902.000.000)	-	(6.460.799.970)
Tại ngày 31/12/2016	-	134.117.982.598	5.266.194.909	-	139.384.177.507
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	-	3.903.967.306	-	-	3.903.967.306
Khấu hao trong kỳ	-	21.023.586.279	707.977.348	-	21.731.563.627
Tặng do mua Công ty con	-	23.510.121.545	952.497.168	-	24.462.618.713
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	(5.059.536.265)	(714.083.346)	-	(5.773.619.611)
Tại ngày 31/12/2016	-	43.378.138.865	946.391.170	-	44.324.530.035
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	-	20.880.956.842	-	-	20.880.956.842
Tại ngày 31/12/2016	-	90.739.843.733	4.319.803.739	-	95.059.647.472

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	4.125.064.091		4.125.064.091
Mua trong năm	680.000.000		680.000.000
Tăng do mua Công ty con	32.011.345.218	342.000.000	32.353.345.218
Thanh lý, nhượng bán	(2.818.564.091)	(63.000.000)	(2.881.564.091)
Tại ngày 31/12/2016	33.997.845.218	279.000.000	34.276.845.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	115.043.424		115.043.424
Khấu hao trong kỳ	327.906.263	19.250.001	347.156.264
Tăng do mua Công ty con	3.726.390.009	322.749.999	4.049.140.008
Thanh lý, nhượng bán	(171.414.708)	(63.000.000)	(234.414.708)
Tại ngày 31/12/2016	3.997.924.988	279.000.000	4.276.924.988
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	4.010.020.667	-	4.010.020.667
Tại ngày 31/12/2016	29.999.920.230	-	29.999.920.230

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Tăng do mua công ty con VND	Kết chuyển giảm trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Mua sắm tài sản cố định	913.034.521	39.450.014.527		2.823.591.248	37.539.457.800
Xây dựng cơ bản dở dang	10.235.128.051	12.304.038.163	23.133.895.896	16.541.574.323	29.131.487.787
Sửa chữa lớn tài sản cố định		910.228.650			910.228.650
	11.148.162.572	52.664.281.340	23.133.895.896	19.365.165.571	67.581.174.237

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết số dư các công trình xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc đang lắp đặt	37.539.457.800	913.034.521
Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kê Gà	143.237.773	143.237.773
Tuyến ống 500 ga Phan Thiết	4.157.000	4.157.000
T/ống 315 HDPE từ NMN Cà Giang về Phan Thiết (6,5 km)		9.441.229.872
T/ống 315 1,4 km nối dài từ QL28 đến đầu Bến Lội		131.710.129
Chi phí đền bù hoa màu VKT T/ống 315 HDPE 6,5 km		127.698.500
Chi phí lãi vay t/ống 315 HDPE 6,5km		351.527.777
Công trình đường công vụ bảo vệ t/ống 500	35.567.000	35.567.000
Dự án nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh	27.393.147.681	
Sửa chữa tại Nhà máy Long An	910.228.650	
Dự án nhà máy nước DNP - Long An	1.358.046.478	
Dự án nhà máy nước DNP - Tiền Giang	42.120.313	
Đường – Lan can hồ nước thô - Nhà máy nước Đồng Tâm	155.211.542	
	<u>67.581.174.237</u>	<u>11.148.162.572</u>

5.14 Lợi thế thương mại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	23.437.253.135	65.305.669
Lợi thế thương mại tăng trong năm	174.749.181.017	26.041.392.372
Điều chỉnh giảm		(65.305.669)
Phân bổ lợi thế thương mại	(11.596.788.766)	(2.604.139.237)
	<u>186.589.645.386</u>	<u>23.437.253.135</u>

Chi tiết số dư lợi thế thương mại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp	20.833.113.898	23.437.253.135
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú	55.487.040.046	
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	110.269.491.442	
	<u>186.589.645.386</u>	<u>23.437.253.135</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai</i>		
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,Ltd	10.167.963.600	-
Công ty TNHH Nhựa & Hóa Chất Phú Mỹ Itochu Corporation	-	3.753.750.000
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	3.126.252.250	22.540
Các nhà cung cấp khác	13.074.909.740	16.224.119.988
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Miền Trung</i>		
Các nhà cung cấp khác	21.175.051.301	780.758.869
<i>Tại Công ty CP Bình Hiệp</i>		
Công ty khai thác công trình Thủy lợi	5.726.159.379	2.211.965.663
Phải trả đối tượng khác	2.302.469.820	21.021.106
<i>Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú</i>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam	1.437.993.921	
Vinmar International Co., Ltd	2.889.431.265	
SMC Coporation Limited (Thailand)	2.642.404.100	
Các nhà cung cấp khác	6.859.335.136	
<i>Tại Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm</i>		
Các nhà cung cấp khác	98.435.628	
	69.522.175.440	22.991.638.166

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai</i>		
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D	744.710.404	458.011.110
Công Ty TNHH TM&DV Tân Vạn Phú	-	1.500.000.000
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến Tre	494.649.992	994.550.302
Các khách hàng khác	3.987.704.129	4.156.261.368
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Miền Trung</i>		
Các khách hàng khác	1.359.823.018	158.003.624
<i>Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú</i>		
Công ty TNHH Vico	327.937.500	
Trương Thị Tường Trính	156.900.000	138.200.000
Mai Thị Tường Vi	288.000.000	
Các khách hàng khác	552.535.591	457.730.321
	7.912.260.634	7.862.756.725

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Do mua/bán công ty con VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.885.470	-	20.708.792.911	21.659.005.989	2.989.097.074	2.028.769.466	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	666.615.708	60.957.389.037	60.290.773.329	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	62.667.966	-	1.195.232.876	1.038.908.734	(163.270.823)	55.721.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <1>	2.737.572.334	266.831.579	19.110.826.498	23.512.784.644	909.427.648	3.911.795.266	4.933.585.009
Thuế thu nhập cá nhân	92.557.116	-	2.605.162.185	1.911.194.221	82.741.338	874.903.194	5.636.776
Thuế tài nguyên	1.380.000	-	99.396.600	75.616.980	16.469.160	41.628.780	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1,088,073,017	1,088,073,017	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26.216.000	26.216.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	94.800.494	94.800.494	(54.561.896)	-	54.561.896
Cộng	2.904.062.886	933.447.287	105.885.889.618	109.697.373.408	3.759.902.501	6.912.817.991	4.993.783.681

<1> Thuế TNDN trong kỳ phát sinh phải nộp chênh lệch giảm so với chi phí thuế TNDN hiện hành 832.340.685 đồng do Công ty CP Nhựa Tân Phú điều chỉnh lại khoản thuế phải nộp năm 2015 theo công văn số 3512/CT-TTHT ngày 20/04/2016 của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh hướng dẫn về việc xác định và kê khai thuế đối với khoản thuế TNDN được ưu đãi đối với phần lợi nhuận của Chi nhánh Long An. Khoản chênh lệch giảm được ghi nhận trực tiếp vào chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**5.18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoa hồng môi giới	1.685.913.522	
Chi phí lãi vay phải trả	3.217.169.926	988.454.315
Chi phí vận chuyển	203.310.909	276.282.679
Chi phí thuê máy nhựa	633.103.300	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	804.458.750	387.351.321
	6.543.956.407	1.652.088.315

5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Thù lao HĐQT và BKS	56.772.194	
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	1.354.157.893	428.406.588
Bảo hiểm xã hội	371.016.902	318.986.354
Bảo hiểm y tế	60.926.845	45.707.143
Bảo hiểm thất nghiệp	40.120.901	19.933.528
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiền Giang	1.200.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	367.513.140	11.343.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.749.789.831	2.808.029.417
	9.200.297.706	3.632.406.030

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.19.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom <1>	70.000.000.000	
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Đặt cọc làm khuôn sản xuất	1.708.729.025	
Các cá nhân hợp tác đầu tư <2>	37.273.090.000	
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang <3>	207.535.018.544	
Các khoản phải trả khác	152.072.710	
	316.668.910.279	-

<1> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

<2> Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân ngày 28/10/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

<3> Khoản lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm các khoản lãi vay chưa trả đến 31/12/2015 được gia hạn trả dần đến năm 2028 theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/2015/HĐSĐBS – NHPT ngày 31/12/2015. Khoản phải trả trong năm 2017 là 1.200.000.000 đồng đã được phân loại lên nợ ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.20 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.20.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1> Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	669.862.142.327	669.862.142.327	1.412.510.891.748	84.346.553.572	371.270.646.785	371.270.646.785
Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai	506.756.479.587	506.756.479.587	950.959.134.196	809.786.185.850	365.583.531.241	365.583.531.241
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn <2>	46.626.552.887	46.626.552.887	114.434.795.617	67.808.242.730	-	-
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM <3>	23.883.585.815	23.883.585.815	51.800.722.959	72.300.818.842	44.383.681.698	44.383.681.698
Ngân hàng ANZ - CN HCM	-	-	3.781.537.650	58.837.204.536	55.055.666.886	55.055.666.886
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa <4>	137.576.489.822	137.576.489.822	285.497.441.327	232.671.123.838	84.750.172.333	84.750.172.333
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Sở giao dịch Đồng Nai <5>	49.969.841.008	49.969.841.008	77.395.673.008	27.425.832.000	-	-
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM <6>	25.974.456.750	25.974.456.750	85.842.454.500	97.318.756.121	37.450.758.371	37.450.758.371
Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Nai <7>	16.438.950.443	16.438.950.443	61.866.059.561	79.423.263.146	33.996.154.028	33.996.154.028
Ngân hàng Quốc Tế - CN VIB Đồng Nai	-	-	-	14.091.797.933	14.091.797.933	14.091.797.933
Ngân Hàng Phương Đông - CN Đồng Nai	-	-	-	11.691.373.686	11.691.373.686	11.691.373.686
Ngân hàng Việt A - CN Đồng Nai <8>	66.394.572.243	66.394.572.243	79.484.292.285	77.459.875.258	64.370.155.216	64.370.155.216
Ngân hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai	-	-	-	19.793.771.090	19.793.771.090	19.793.771.090
Ngân hàng Vietcombank - CN Khách hàng đặc biệt <9>	62.802.812.967	62.802.812.967	62.802.812.967	-	-	-
Ngân hàng Techcombank - CN Đồng Nai <10>	77.089.217.652	77.089.217.652	77.095.784.322	6.566.670	-	-
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	-	-	29.987.715.486	29.987.715.486	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	20.969.844.514	20.969.844.514	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	123.914.662.708	123.914.662.708	354.155.047.211	84.346.553.572	314.586.938.075	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	6.812.666.887	6.812.666.887	27.572.761.098	19.672.082.522	40.432.176.733	1.263.116.160	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	-	-	-	2.044.810.590	2.044.810.590	-	-
Ngân hàng BPCE/IOI Chi nhánh Tp.HCM	15.890.270.417	15.890.270.417	57.402.443.055	10.025.704.463	51.537.877.101	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	34.731.847.004	3.263.261.484	37.995.108.488	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	95.117.870.660	95.117.870.660	184.494.924.798	45.762.934.813	135.139.988.951	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	6.093.854.744	6.093.854.744	32.063.994.288	-	25.970.139.544	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	-	-	17.842.076.968	2.204.643.540	20.046.720.508	-	-
Vay cá nhân	-	-	47.000.000	110.000.000	157.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai - Miền Trung	39.191.000.032	39.191.000.032	107.396.710.341		73.892.825.853	5.687.115.544	5.687.115.544
Ngân hàng NN&PVTN - CN Điện Ngọc	3.721.146.032	3.721.146.032	18.492.555.875		14.771.409.843		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Điện Ngọc	-	-	1.044.967.534		2.032.083.078		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con	Giảm	Giá trị
2> Vay dài hạn đến hạn trả	VND	VND				
	82.017.192.714	82.017.192.714	89.208.524.929	21.216.065.488	34.166.221.423	VND
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	7.583.288.378	7.583.288.378	11.085.443.220		9.260.978.562	5.758.823.720
Ngân hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai	101.919.996	101.919.996	50.959.998		50.959.998	5.758.823.720
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	934.692.000	934.692.000	467.346.000		467.346.000	101.919.996
Ngân hàng Maybank - CN TPHCM	76.984.866	76.984.866	76.984.866			934.692.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	293.933.584	293.933.584	293.933.584		556.842.264	556.842.264
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chaillease	1.075.958.082	1.075.958.082	1.359.599.903		2.291.617.721	2.007.975.900
						2.007.975.900

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp)

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú	VND	VND					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	32.433.904.336	32.433.904.336	36.123.081.709	21.216.065.488	24.905.242.861	VND	VND
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.523.480.000	5.523.480.000	5.757.480.000	5.757.480.000	5.991.480.000		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.669.486.260	3.669.486.260	3.951.483.508	3.160.658.032	3.442.655.280		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	4.632.000.000	4.632.000.000	6.176.000.000	-	1.544.000.000		
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	6.260.537.026	6.260.537.026	7.017.152.685	5.709.371.880	6.465.987.539		
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	480.529.647	480.529.647	480.529.647	555.000.000	555.000.000		
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.036.772.400	4.036.772.400	4.174.759.800	157.024.826	295.012.226		
Công ty đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TP.HCM	-	-	-	697.188.700	697.188.700		
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	7.070.054.203	7.070.054.203	7.804.631.269	4.418.297.250	5.152.874.316		
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	761.044.800	761.044.800	761.044.800	761.044.800	761.044.800		
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000				
	751.879.335.041	751.879.335.041	1.501.719.416.677	105.562.619.060	1.232.432.171.201	377.029.470.505	377.029.470.505

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.

<1> Khoản vay ngắn hạn Công ty CP Nhựa Tân Phú

Hợp đồng vay vốn số 001/VV/NDN-NTP ngày 23 tháng 6 năm 2016. Số dư khoản vay tại 31/12/2016 là 8.000.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 01 năm kể từ ngày nhận. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng là 6%/năm.

<2> Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn

Hợp đồng tín dụng số 63/2016/4589822/HĐTĐ ngày 18 tháng 03 năm 2016. Hạn mức tín dụng với số dư nợ tối đa là 80.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/Cam kết bảo lãnh/(L/C) được phát hành. Biện pháp đảm bảo bao gồm (i) Tín chấp, (ii) Hàng tồn kho, khoản phải thu, (iii) Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng hoặc tiền gửi của các thành viên của Công ty hoặc bên thứ ba, (iv) Bất động sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của công ty hoặc của bên thứ ba, (v) Đảm bảo bằng 100% số dư trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Trường Sơn và các tổ chức tín dụng khác và (vi) Toàn bộ doanh thu từ các nguồn hợp pháp khác của Công ty chuyển về tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

<3> Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 151042 ngày 30 tháng 09 năm 2015. Hạn mức tín dụng theo hợp đồng ngắn hạn tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng trị giá đến tổng số tiền vay gốc là 2.000.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu. Khoản vay ngắn hạn có thời hạn 12 tháng từ ngày 08 tháng 09 năm 2015. Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được ấn định: (i) Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được giải ngân bằng USD không thấp hơn LIBOR hoặc chi phí vốn của Ngân hàng cộng với 1%/năm, (ii) Lãi suất áp dụng cho mỗi khoản tiền ứng được giải ngân bằng tiền VNĐ không thấp hơn chi phí vốn của Ngân hàng áp dụng cho VND cộng 1%/năm. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng: Công ty bằng hợp đồng này cam kết cung cấp cho Ngân hàng biện pháp bảo đảm cho các khoản tiền ứng được thực hiện theo hợp đồng này dưới hình thức, nhưng không giới hạn các tài liệu khác như có thể được Ngân hàng yêu cầu tại bất kỳ thời điểm nào liên quan đến việc ký kết, đăng ký và hoàn tất các tài liệu trên và tiến hành các bước tiếp theo mà Ngân hàng cho là cần thiết để duy trì biện pháp bảo đảm được cung cấp bởi các tài liệu đó.

<4> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà

Hợp đồng số 01/2015/HMTD-HM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 23/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – khu công nghiệp Biên Hoà với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 đồng. Thời hạn vay vốn tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay của công ty là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ mà Ngân hàng gửi cho Công ty. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là đây chuyên máy đùn ống HDPE.

Hợp đồng tín dụng số 2016-HĐTĐHM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 29 tháng 7 năm 2016. Hạn mức cho vay tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Ngân hàng cam kết cho Công ty vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam và/hoặc Đô la Mỹ trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ phát sinh và được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HMTD-HM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 23/06/2015 và các hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung ký kết giữa Ngân hàng và Công ty theo liệt kê chi tiết tại phụ lục số 1 của Hợp đồng này. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay của Công ty là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

vay của khoản nợ là lãi suất ngày được ghi theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo các quy định được thể hiện trong Hợp đồng này. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp (i) Hợp đồng thế chấp số 01/NĐN/2013/HĐTCC (ii) Hợp đồng thế chấp số 02/NĐN/2013/HĐTCC (iii) Hợp đồng thế chấp số 03/NĐN/2013/HĐTCC (iv) Hợp đồng cầm cố số 01-NHUA-2015/HĐCC (v) Hợp đồng cầm cố số 02-NHUA-2015/HĐCC (vi) Hợp đồng thế chấp số 01-2016-HTK-NHUA-ĐN/HĐTCC

<5> Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1405/2016/HĐTĐHM-DN/135 ngày 31 tháng 10 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu, bảo lãnh trong nước và chiết khấu BCT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại ống, phụ kiện ngành nước, bao bì, túi nilon nhựa. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/12/2015. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là khoản phải thu tối thiểu và hàng tồn kho tối thiểu tổng trị giá 170.000.000.000đ. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trong từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh trên cơ sở LSCV được HDBank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của HDBank gửi đến Bên được cấp tín dụng trong suốt thời gian vay thực tế.

<6> Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM

Bản sửa đổi thư cấp HMTD SBFL/042015-383 ngày 10 tháng 04 năm 2015. Tổng khoản tối đa Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 2.000.000 USD tại bất kỳ thời điểm nào. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu theo nhu cầu kinh doanh của công ty với kỳ hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất được áp dụng theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng biên độ tối thiểu 3%/năm trong đó chi phí huy động vốn áp dụng sẽ được cập nhật và thông báo cho công ty tại từng thời điểm hoặc theo yêu cầu của công ty. Biện pháp đảm bảo của Thư hạn mức tín dụng là các Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, Hợp đồng thế chấp hàng hoá, Hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản.

<7> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hoà

Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay tối đa là 35.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mục đích sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại. Thời hạn của khoản vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp 039/NHNT.BH ngày 09/07/2008 và Hợp đồng thế chấp 113/09/VCB.BH ngày 25/11/2009.

<8> Công ty vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Á – CN Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng số 200-91/15/VAB/HĐHMDN ngày 09/10/2015. Hạn mức cho vay tín dụng là: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với kỳ hạn: 11 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng: 11%/năm đối với tiền VND và 5%/năm đối với USD. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là cổ phiếu Công ty CP Bình Hiệp thuộc sở hữu của các thành viên Công ty CP Nhựa Đồng Nai; Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung, Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

<9> Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh dịch vụ khách hàng đặc biệt

Hợp đồng tín dụng số 16/2344014-NH/0332 ngày 01 tháng 09 năm 2016 giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh dịch vụ đặc biệt và Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn của khoản vay là không quá 06 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng theo các biện pháp đảm bảo tại hợp đồng cấp tín dụng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

<10> Khoản vay Ngân hàng Techcombank Việt Nam

Hợp đồng cấp tín dụng số CIB20160088/HĐCTD ngày 01/07/2016 giữa Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng thời hạn 01 năm với thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất được áp dụng theo từng lần giải ngân. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng này là khoản tín chấp và các tài sản bảo đảm khác được các bên thoả thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank

Thông tin các khoản vay của Công ty CP Nhựa Tân Phú

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12

Hợp đồng số 76/2016-HĐTDHM/NHCT944-TANPHU ngày 19/10/2016. Hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức là từ 19/10/2016 đến 30/09/2017. Biện pháp đảm bảo là Xe ô tô biển số 57P-5173 hợp đồng thế chấp tài sản số 11/HĐTC ngày 06/08/2012. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số FCA-533592-2016 ngày 4 tháng 1 năm 2016. Thoả thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa: (i) Mở thư tín dụng nhập khẩu: tối đa 1.500.000 USD, (ii) Tài trợ nhập khẩu: tối đa 1.500.000 USD, (iii) Vay ngắn hạn để thanh toán trong nước: tối đa 500.000 USD. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của bên vay, thời hạn cấp hạn mức tối đa không quá 5 tháng. Biện pháp đảm bảo là (i)Hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng này, (ii)Chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho Ngân hàng với giá trị tối thiểu tương đương 1.000.000USD. Lãi suất cho vay được áp dụng bằng chi phí vốn của ngân hàng + 2,2%, trong đó chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0120/KH/16NH kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0120/KHDN1/16NH ngày 16/6/2016. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Biện pháp đảm bảo là 01 Xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai TUCSON, biển số 52A-324.83 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0141/NHNT ký ngày 11 tháng 06 năm 2014 giữa Ngân hàng và khách hàng. Lãi suất cho vay áp dụng theo thoả thuận giữa bên cho vay và bên vay được thể hiện trên từng Giấy nhận nợ phù hợp với quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng số 0010/HĐTD2-VIB880/16 ngày 22/02/2016. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Loại tín dụng được cấp là (i) cho vay ngắn hạn 30.000.000.000 VND được VIB giải ngân với thời hạn tối đa 04 tháng, (ii) tín dụng chứng từ 30.000.000.000 VND hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

ngoại tệ tương đương được VIB phát hành tín dụng chứng từ cho các nhà cung cấp hàng hoá/dịch vụ cho Bên vay theo các hình thức L/C trả ngay/trả chậm tối đa 120 ngày. Mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa, nhập khẩu hạt nhựa các loại và các sản phẩm phụ trợ để sản xuất nhựa của bên vay. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm và khoản phải thu của Công ty với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, được xác định từ thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, Kỳ hạn điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng số 236/2014/HĐHM/CMB-HCM ngày 30/01/2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với loại tín dụng được cấp là cho vay hoặc phát hành thư tín dụng(L/C). Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động và Phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay là (i) Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, công ty sẽ ký quỹ số tiền bằng tối thiểu 15% giá trị của L/C bằng tiền mặt hoặc đảm bảo bằng tiền gửi tại bên Ngân hàng, (ii) hàng tồn kho luân chuyển, (iii) Khoản phải thu luân chuyển của công ty và (iv) các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thoả thuận 2 bên. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng được Bên ngân hàng thông báo cho công ty mỗi lần vay vốn được ghi nhận cụ thể trong các khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan.

Thông tin các khoản vay của Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Điện Ngọc

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4218-LAV-201600325 ngày 07/4/2016, thời hạn vay không quá 12 tháng, hạn mức vay 7 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 02/2016/HĐTC-NĐN ngày 05/4/2016.

Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc

Hợp đồng tín dụng số 826/2016 - HĐTDHM/NHCT482-DNMT ngày 04/08/2016, thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, hạn mức vay 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay được đảm bảo bằng các văn bản bảo lãnh của Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai và được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn 5.20.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do mua Công ty con	Giảm	Giá trị
1> Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	579.079.814.822	579.079.814.822	41.096.376.432	600.822.954.981	84.300.800.441	21.461.283.850
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	19.916.886.916	19.916.886.916	17.505.587.107		1.113.596.862	3.524.896.671
Ngân hàng Tiên Phong - CN Đồng Nai <1>	297.266.675	297.266.675	-		101.919.996	399.186.671
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2 <2>	2.191.018.000	2.191.018.000	-		934.692.000	3.125.710.000
Ngân hàng Maybank - chi nhánh TPHCM <3>	692.863.794	692.863.794	769.848.660		76.984.866	
Ngân hàng Sinopec - chi nhánh TPHCM <4>	16.735.738.447	16.735.738.447	16.735.738.447			
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	20.711.891.236	20.711.891.236	11.752.929.062		10.626.203.579	1.636.387.179
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc	10.536.387.179	10.536.387.179	9.700.000.000		800.000.000	1.636.387.179
Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú	27.848.547.998	27.848.547.998	11.990.789.325	38.044.962.252	22.187.203.579	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	1.919.160.000	1.919.160.000		7.676.640.000	5.757.480.000	
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.256.344.057	8.256.344.057	2.052.929.062	10.272.138.574	4.068.723.579	
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	6.933.043.941	6.933.043.941	7.154.860.263	6.726.183.678	6.948.000.000	
Vay cá nhân	10.740.000.000	10.740.000.000	2.783.000.000	13.370.000.000	5.413.000.000	
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	520.777.992.729	520.777.992.729	-	562.777.992.729	42.000.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tiên Giang	520.777.992.729	520.777.992.729		562.777.992.729	42.000.000.000	
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	-	-	1.900.000.000		18.200.000.000	16.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	-	-	1.900.000.000		18.200.000.000	16.300.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp)

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2>Nợ thuê tài chính	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	164.422.955.756	164.422.955.756	187.631.910.934	42.999.943.191	3.415.567.156	3.415.567.156
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <5>	10.023.188.964	10.023.188.964	17.097.774.164	10.490.152.356	3.415.567.156	3.415.567.156
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease <6>	-	-	-	293.933.584	293.933.584	293.933.584
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <7>	424.664.260	424.664.260	947.608.891	1.359.599.903	836.655.272	836.655.272
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	9.598.524.704	9.598.524.704	16.150.165.273	8.836.618.869	2.284.978.300	2.284.978.300
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	54.399.766.792	54.399.766.792	70.534.136.770	32.509.790.835	-	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	9.578.120.372	9.578.120.372	13.823.500.300	9.833.148.241	-	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	84.024.880	84.024.880	-	480.529.647	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	10.380.626.640	10.380.626.640	13.878.251.410	11.651.073.972	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.308.604.015	1.308.604.015	-	761.044.800	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	33.048.390.885	33.048.390.885	42.832.385.060	9.783.994.175	-	-
3> Trái phiếu thông thường	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
	743.502.770.578	743.502.770.578	228.728.287.366	127.300.743.632	24.876.851.006	24.876.851.006

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đã quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1> Thông tin về các khoản vay dài hạn

Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai.

<1> Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đồng Nai:

Hợp đồng tín dụng số 690-07.2015/HĐKHMTD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015. Hạn mức tín dụng là 509.600.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất trong hợp đồng là 7,7%/năm được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần kể từ sau ngày 07/05/2017. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng tín dụng này là (i)Hợp đồng đảm bảo số 850-11.2015/HĐTC/TPBANK-DNI ký kết ngày 07/11/2015 với tài sản là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 399.186.671 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 101.919.996 đồng

<2> Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN SGD 2

Hợp đồng tín dụng số 15043.15.103.2431904.TD ngày 17/08/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh số giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng: 3.028.550.000 VND thời hạn tối đa 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô mới 100% phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 18/08/2016: 8%, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 2.220.950.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 605.700.000 đồng

Hợp đồng tín dụng số 20015.15.103.2431904.TD ngày 08/09/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – chi nhánh số giao dịch 2 với công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là: 1.316.000.000 VND thời hạn tối đa 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua ô tô, xe tải mới phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Lãi suất áp dụng: ưu đãi đến 17/09/2016: 8%/năm, sau thời hạn trên, lãi suất được áp dụng là 9,7%/năm. Biện pháp đảm bảo hợp đồng là xe ô tô hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 904.760.000 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 328.992.000 đồng.

<3> Khoản vay Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016 giữa Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD hoặc một khoản tiền tương đương bằng đồng tiền tùy chọn tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện của hợp đồng này. Mục đích của khoản vay này là để cấp vốn tín dụng cho việc mua máy móc và thiết bị của Bên vay và việc sử dụng tiền có liên quan. Biện pháp bảo đảm của hợp đồng này các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này. Lãi suất áp dụng cho khoản tiền ứng bằng USD là không thấp hơn lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với 3,5% và sẽ được điều chỉnh mỗi 03 tháng cho các năm tiếp theo. Lãi suất áp dụng cho khoản tiền ứng bằng VND là không thấp hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cộng với 2%.

<4> Khoản vay Ngân hàng Maybank – Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh

Thư đề nghị số MBB/HCMC/LO/2016/DNP/01 ngày 25 tháng 07 năm 2016 được ký kết bởi Ngân hàng Maybank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hạn mức của khoản vay là 2.950.000 USD với thời hạn tối đa là 03 năm. Mục đích vay là để nhập máy móc thiết bị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng: lãi suất tiền gửi 12 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp tại Vietcombank Hội sở + 1,65% hoặc lãi suất cơ bản cố định 3 năm +1,65%. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng bao gồm (i) Tiền đặt cọc 10% tổng giá trị Hợp đồng mua máy móc thiết bị (ii) thế chấp tài sản cố định (máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng dưới tên của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai với quyền ưu tiên đầu tiên (iii) Chuyển nhượng toàn bộ quyền và lợi ích của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào liên quan đến máy móc thiết bị được tài trợ cho Ngân hàng với công ty bảo hiểm được chấp thuận bởi Ngân hàng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 769.848.660 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 76.984.866 đồng.

Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung

Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc

Hợp đồng tín dụng số 78/2015-HĐTADA/NHCT482-DNMT ngày 17/11/2015, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và được điều chỉnh hàng tháng, hạn mức vay là 1.819.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE 160, khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 77-2015/HĐTC-KHDN ngày 16/11/2015 với Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Nam. Hợp đồng số 249/2016-HDDTDDDA-NHCT482-DNMT ngày 22/3/2016, thời hạn vay là 60 tháng, hạn mức cho vay là 11,5 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để đầu tư nhà xưởng mở rộng và mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị HDPE DEKUMA D800/315, HDPE FANGLI D280, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 0024/ĐTDA/15CD ngày 7 tháng 7 năm 2015. Hạn mức tối đa cho vay là 14.477.000.000 VND nhưng không vượt quá 77% tổng mức đầu tư của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan để đầu tư dự án Đầu tư thiết bị máy móc thiết bị và khuôn mẫu để sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và quai chai 5 lít. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ. Trần lãi suất tiết kiệm được điều chỉnh 3 tháng/lần. Biên độ được điều chỉnh 12 tháng/lần dựa trên xếp hạng tín dụng nội bộ bên vay do bên cho vay đánh giá. Biên độ áp dụng từ ngày 1/7/2015 đến 30/6/2016 là 2,8%/năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được thực hiện như sau: Công ty thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư khoản vay tại 31/12/2016 là 11.565.043.941 đồng trong đó khoản phải trả trong vòng 12 tháng tới là 4.632.000.000 đồng.

Khoản vay Ngân hàng Shinhan Bank Vietnam

Hợp đồng tín dụng số 130-000-256-280 ngày 16 tháng 1 năm 2015. Số tiền cho vay là 18.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, mua trang thiết bị, cơ sở hạ tầng cho dự án Xây dựng Nhà máy Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh. Lãi suất cho vay là chi phí vốn thị trường 6 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời hạn rút vốn là 15 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Toàn bộ số nợ vay phát sinh tại Hợp đồng tín dụng này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo: (i) Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Bên vay, (ii) Nhà xưởng hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 4 thuộc Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 114100 cấp ngày 15/01/2013 bởi UBND tỉnh Bắc Ninh và (iii) Bảo lãnh cá nhân trị giá 18.000.000.000 VNĐ của ông Ngô Đức Trung dưới dạng Hợp đồng bảo lãnh. Số dư khoản vay tại 31/12/2016 là 11.925.830.317 đồng trong đó khoản vay phải trả trong 12 tháng tới là 3.669.486.260 đồng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12

Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20/04/2011. Số tiền cho vay là 37.000.000.000 đồng trong thời hạn 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà tỉnh Long An. Lãi suất áp dụng cho vay là lãi suất thả nổi, lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 4,5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và chi nhánh 12, ngày xác định lãi suất là ngày 01 định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay bao gồm (i) Bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai – tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, (ii) Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai – tài sản hình thành từ vốn vay của dự án và (iii) quyền sử dụng đất ở số T02330 ngày 16/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp và tài sản gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà tỉnh Long An, hợp đồng xây dựng nhà máy nhựa Tân Phú tại Long An số 01/HĐXD/2010 ngày 30/07/2010. Số dư khoản vay tại 31/12/2016 là 7.442.640.000 đồng trong đó khoản vay phải trả trong 12 tháng tới là 5.523.480.000 đồng.

Khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo hợp đồng vay dài hạn giữa các cá nhân với công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú. Mục đích vay là để bổ sung vốn cố định hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày công ty thu tiền của các cá nhân, khi đến kỳ đáo hạn nếu các cá nhân không rút tiền ra thì hợp đồng được gia hạn với thời hạn như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN 12. Lãi suất được trả theo tháng và căn cứ vào thông báo thay đổi lãi suất theo thời điểm của công ty. Số dư khoản vay tại 31/12/2016 là 10.740.000.000 đồng.

Tại Công ty CP Nhà máy Nước Đồng Tâm

Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang

Theo hợp đồng tín dụng ngày 30/05/2008, được sửa đổi gần nhất theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2015/HĐSDBS – NHPT ngày 31/12/2015. Hạn mức vay là 765.626.000.000 đồng. Thời hạn vay 20 năm đến tháng 8/2028 trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Lãi suất vay trong hạn là 8,4%/năm. Mục đích vay để đầu tư các hạng mục xây dựng và lắp đặt thiết bị của dự án B.O.O Nhà máy nước Đồng Tâm và hệ thống chuyển tải tỉnh Tiền Giang với công suất 90.000 m³/ngày. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.

2> Thông tin về các khoản thuê tài chính

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TPHCM

Các Hợp đồng số: 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014 và Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014 với thời hạn thuê 36 tháng về việc thuê tài chính máy móc phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai. Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Số dư nợ vay của các hợp đồng tại ngày 31/12/2016 là 293.933.584 đồng và phải trả hết trong năm tới.

Công ty TNHH cho thuê tài chính Chaillease

Các hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013 và hợp đồng thuê số A160107302 ngày 29/09/2016 với thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng về việc thuê tài chính máy móc phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Lãi suất cho thuê được áp dụng từ 5,25% đến 8,5% cho các hợp đồng thuê. Số dư nợ vay của các hợp đồng tại ngày 31/12/2016 là 1.482.248.591 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 1.057.584.331 đồng.

Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam

Bao gồm 06 hợp đồng với thời hạn thuê là 48 tháng về việc thuê tài chính máy móc phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Lãi suất cho thuê từ 4,68% đến 8,3%/năm cho các hợp đồng thuê. Số dư nợ vay của các hợp đồng tại ngày 30/06/2016 là 17.393.715.629 đồng trong đó nợ đến hạn trả là 5.193.090.220 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú**Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Khoản thuê tài chính gồm có 10 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 37.866.405.385 đồng, thời hạn thuê 48 - 60 tháng được quy định tại lịch thanh toán tiền thuê của mỗi hợp đồng với lãi suất thuê từ 7% - 8,7%/năm được quy định theo từng thời kỳ trên từng lịch thông báo tiền thuê. Từ ngày 01/07/2018: lãi suất cho thuê là lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín + phí thuê tài chính cố định là 2%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm. Số dư của các hợp đồng đến ngày 31/12/2016 là 37.085.163.285 đồng trong đó khoản phải trả trong 12 tháng tới là 4.036.772.400 đồng.

Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Theo các hợp đồng cho thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 02 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 3.807.802.190 đồng, thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất thuê là từ 8,42% - 8,49%/năm tại thời điểm 31/12/2016 cho các hợp đồng thuê. Phương thức trả tiền thuê: thanh toán trước mỗi tháng. Số dư của các hợp đồng tại thời điểm 31/12/2016 là 2.069.648.815 đồng trong đó khoản phải trả trong 12 tháng tới là 761.044.800 đồng.

Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo các hợp đồng cho thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh và mục đích di chuyển theo đúng quy định trong Giấy phép kinh doanh và dự án/phương án thuê tài chính, gồm có 04 Hợp đồng với tổng giá trị thuê là 2.325.429.527 đồng, thời hạn thuê từ 48 – 60 tháng, thanh toán gốc và lãi hàng tháng. Lãi suất cho thuê được xác định theo phương pháp thả nổi, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng chỉ phí huy động vốn thực tế của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng thuê tại thời điểm 31/12/2016 là 11,5%. Số dư của các hợp đồng đến ngày 31/12/2016 là 564.554.527 đồng trong đó khoản phải trả trong 12 tháng tới là 480.529.647 đồng.

Thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaillease

Theo các hợp đồng cho thuê tài chính về việc thuê máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm 20 hợp đồng với tổng giá trị thuê là 26.275.541.640 VNĐ, thời hạn thuê từ 42 – 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là từ 7,5% - 9,7%/năm cho các hợp đồng thuê. Số dư của các hợp đồng đến ngày 31/12/2016 là 17.450.680.843 đồng trong đó khoản phải trả trong 12 tháng tới là 7.070.054.203 đồng.

Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Vietcombank – Chi nhánh TP HCM

Theo các Hợp đồng cho thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm 34 hợp đồng (bao gồm Hợp đồng của chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh), với tổng giá trị thuê là 33.080.019.139 đồng, thời hạn thuê từ 36 tháng – 48 tháng, thanh toán gốc và lãi hàng tháng. Lãi suất được áp dụng tại thời điểm 31/12/2016 là từ 8,5% - 9,8%/năm cho các hợp đồng thuê. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 15.838.657.398 đồng trong đó khoản phải trả trong 12 tháng tới là 6.260.537.026 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thanh toán nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016			
Trả nợ gốc		33.088.296.931	
Trả lãi tiền thuê		4.676.680.509	
Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC		37.764.977.440	
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015			
Trả nợ gốc		22.970.907.700	
Trả lãi tiền thuê		3.797.128.084	
Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC		26.768.035.784	

3> Thông tin về khoản trái phiếu thông thường:

Trong năm, Công ty đã phát hành trái phiếu thường cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Dịch vụ khách hàng đặc biệt để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản vay theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2016/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 05 năm 2016.

Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

- Thời điểm phát hành : 25/05/2016.
- Kỳ hạn gốc : 36 tháng
- Kỳ hạn còn lại : 35 tháng
- Số lượng trái phiếu phát hành : 100 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND
- Lãi suất : 7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.
- Thời hạn thanh toán : Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn
- Tài sản bảo đảm : Trái phiếu được bảo đảm bằng máy móc thiết bị và công trình tại 02 nhà máy nước của Công ty CP Bình Hiệp, lô đất A6 – A7, p. Xuân An, Phan Thiết, Bình Thuận thuộc sở hữu của Công ty CP Bình Hiệp và đây chuyển sản xuất ống nhựa HDPE của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.
- Cam kết khác : Không chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông trong thời gian trái phiếu lưu hành.
Đảm bảo hệ số vay không vượt quá 75% vốn chủ sở hữu. Khả năng trả nợ dài hạn và hệ số thanh toán lớn hơn hoặc bằng 1.
Duy trì tối thiểu 20% giá trị còn lại của Trái phiếu đang lưu hành trong tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Vietcombank trong vòng tối thiểu 30 ngày trước mỗi ngày tròn 12 tháng, 24 tháng và 36 tháng.
- Các khoản vay đã được cơ cấu từ nguồn trái phiếu dài hạn : Tổng giá trị khoản vay đã cơ cấu: 99.999.946.733 đồng:
Khoản vay và lãi vay Việt Á: 29.999.946.733 đồng
Khoản vay Vietinbank: 30.000.000.000 đồng
Khoản vay Far East National Bank: 10.000.000.000 đồng
Khoản vay Vietcombank: 20.000.000.000 đồng
Khoản vay Standard Chattered Bank: 10.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.21 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	28.802.399.318	-
	<u>28.802.399.318</u>	<u>-</u>

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hợp nhất theo giá trị hợp lý của TSCĐ thuộc Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm. Khoản thuế được trích tương ứng với khấu hao bổ sung của các tài sản được đánh giá lại.

5.22 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Dự phòng tiền lương phải trả	-	753.899.710
	<u>-</u>	<u>753.899.710</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.23 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác thuộc chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>																
Tại ngày 01/01/2015	34.276.370.000		26.517.339.735		1.441.908.340		(342.000)		19.576.262.119		28.966.953.711		302.983.311		111.081.475.216	
Trích các quỹ									6.491.444.188						6.491.444.188	
Lãi trong năm											45.058.404.272		8.109.090.201		53.167.494.473	
Tăng vốn trong kỳ	100.795.040.000		16.905.000.000		8.941.277.661								8.367.923.000		135.009.240.661	
Tăng do mua Công ty con									(3.413.085)		(1.395.577.635)		21.998.495.711		21.998.495.711	
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu					1.398.990.720										-	
Tăng khác									5.285		2.678.884.117		331.910.881		3.010.800.283	
Phân phối lợi nhuận											(8.550.132.169)				(8.550.132.169)	
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con khi hợp nhất													(398.314.070)		(860.217.882)	
Chênh lệch giá phí đầu tư khi mua thêm vốn tại Công ty con															(164.091.264)	
Giảm do thường cổ phiếu và trả cổ tức tăng vốn			(26.517.339.735)						(1.028.298.705)		(25.840.679.221)				(53.386.317.661)	
Trả cổ tức bằng tiền													(1.814.000.000)		(1.814.000.000)	
Tại ngày 31/12/2015	135.071.410.000		16.905.000.000		11.782.176.721		(342.000)		25.035.999.802		40.291.857.999		36.898.089.034		265.984.191.556	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

Năm nay	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	135.071.410.000	16.905.000.000	11.782.176.721	(342.000)	25.035.999.802	40.291.857.999	36.898.089.034	265.984.191.556
Tăng khác						9.038.179	3.534.711	12.572.890
Lãi trong kỳ						86.349.755.611	10.077.740.953	96.427.496.564
Tăng vốn trong kỳ	110.961.780.000	12.250.000.000					-	123.211.780.000
Tăng do mua Công ty con						1.413.627	78.519.590.347	78.521.003.974
Điều chỉnh Quyết toán thuế TNDN năm 2015					2.020.774.833	556.584.057	275.756.628	832.340.685
Phân phối lợi nhuận						(2.176.919.821)	(134.648.696)	(290.793.684)
Giảm do thoái vốn tại Tân Phú Miền Trung							(796.380.191)	(796.380.191)
Giảm khác						(24.255.982)	(12.017.498)	(36.273.480)
Bổ sung thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2014						(144.465.428)	(71.574.632)	(216.040.060)
Giảm giá trị đầu tư theo PP VCSH của Nhựa TPG năm 2015						(242.354.069)	(120.073.042)	(362.427.111)
Chênh lệch khi mua bổ sung cổ phiếu công ty con						(4.758.558.965)	-	(4.758.558.965)
Tăng vốn từ quỹ ĐTP	24.309.960.000				(24.309.960.000)			-
Chia cổ tức	29.713.090.000		4.012.040.000			(33.725.130.000)	(3.819.254.600)	(3.819.254.600)
Tại ngày 31/12/2016	300.056.240.000	29.155.000.000	15.794.216.721	(342.000)	2.746.814.635	86.136.965.208	120.820.763.014	554.709.657.578

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.23.2 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.005.624	13.507.141
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.005.624	13.507.141
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.005.624	13.507.141
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.005.614	13.507.131
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.005.614	13.507.131
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

5.23.3 Phân phối lợi nhuận

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Công ty CP Nhựa Đồng Nai thực hiện chia cổ tức 25% bằng cổ phiếu, và thưởng 18% cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.24.1 Tài sản thuê ngoài*****Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai***

Công ty thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/4/2051 với giá trị thuê là 11.575,08 USD/năm. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2016 là 396.832,33 USD tương ứng giá trị là 9.016.030.538 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 là 408.407,41 USD tương ứng giá trị là 9.168.746.355 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD..

Tại Công ty CP Nhựa Tân Phú

- Hợp đồng thuê máy ép phun số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007 giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và phụ lục số 02 ngày 25/12/2014 về việc điều chỉnh hợp đồng cho thuê thiết bị khuôn mẫu số 599/HĐ-NVN-TCKT. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/08/2018. Giá thuê còn phải thanh toán là 1.861.460.200 đồng.

- Hợp đồng thuê máy móc, khuôn mẫu số 723/HĐ-NVN-TCKT ngày 24/07/2007 giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và phụ lục số 03 ngày 16/09/2012, phụ lục số 04 ngày 25/12/2014. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 14 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/08/2020. Giá thuê còn phải thanh toán là 1.039.855.288 đồng.

5.24.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	282.193,50	101.083,64
Euro (EUR)	364,14	369,60

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	1.457.205.085.950	905.862.072.037
	<u>1.457.205.085.950</u>	<u>905.862.072.037</u>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	492.172.300	16.152.724
Giảm giá hàng bán	7.115.055	826.009.899
Hàng bán bị trả lại	2.002.730.389	1.176.707.780
	<u>2.502.017.744</u>	<u>2.018.870.403</u>

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.121.416.015.061	740.399.372.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.310.799)	-
	<u>1.121.391.704.262</u>	<u>740.399.372.490</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.252.736.220	1.759.559.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.194.469.838	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.361.869.282	2.296.409.790
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	529.753.707	
	<u>9.338.829.047</u>	<u>4.055.969.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.127.619.537	21.152.374.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.193.313.154	6.713.114.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.759.319.410	2.296.409.790
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	595.032.391	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	31.800.000	
Chi phí tài chính khác	613.472.475	24.967.806
	<u>70.320.556.967</u>	<u>30.186.865.640</u>

6.6 Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi (lỗ) theo tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết	(3.184.279.434)	-
Cổ tức nhận trong năm 2015	(201.250.000)	
Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	<u>(3.385.529.434)</u>	<u>-</u>

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.866.388.304	1.326.007.399
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.227.901.891	64.893.598
Chi phí khấu hao	2.512.024.781	651.027.295
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(877.001.142)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.054.639.562	20.205.901.331
Chi phí bằng tiền khác	10.279.508.807	2.554.727.672
	<u>47.063.462.203</u>	<u>24.802.557.295</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.049.731.488	19.946.557.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.742.317.546	555.449.679
Chi phí khấu hao	14.902.918.582	3.752.315.165
Thuế, phí và lệ phí	49.265.543	33.509.273
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.972.700.682	14.277.702.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.948.966.463	825.646.817
Chi phí bằng tiền khác	31.443.453.676	13.446.266.719
	<u>114.109.353.980</u>	<u>52.837.446.930</u>

6.9 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	8.796.177.344	28.650.452
Thu nhập do nguyên liệu thừa	148.609.377	
Lãi từ mua rẻ Công ty con	-	
Các khoản khác	735.636.181	3.490.603.549
	<u>9.680.422.902</u>	<u>3.519.254.001</u>

6.10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	406.169.247	309.972.804
Các khoản khác	2.095.514.328	1.368.466.535
	<u>2.501.683.575</u>	<u>1.678.439.339</u>

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	3.661.231.703	5.129.960.818
Các công con	16.281.935.480	3.124.187.487
	<u>19.943.167.183</u>	<u>8.254.148.305</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Công ty con, Công ty liên kết	663.335.420	
Do ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện	(326.675.799)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc kết chuyển tài sản thuế thu nhập hoãn lại		92.100.643
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.757.293.634)	
	<u>(1.420.634.013)</u>	<u>92.100.643</u>

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	86.349.755.611	45.058.404.272
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(697.074.129)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.349.755.611	44.361.330.143
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	22.247.417	10.454.839
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.881</u>	<u>4.243</u>

6.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	86.349.755.611	45.058.404.272
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	(697.074.129)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	86.349.755.611	44.361.330.143
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.247.417	10.454.839
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.881</u>	<u>4.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Số lượng CP	CP lưu hành BQ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	13.507.141	13.507.141
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 08 năm 2016	8.104.278	3.196.687
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 14 tháng 12 năm 2016	2.991.900	141.284
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 08 năm 2016 từ quỹ đầu tư phát triển	2.430.996	2.430.996
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 08 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.971.309	2.971.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.005.624	22.247.417

Quỹ khen thưởng trích 2015 được xác định theo số thực trích trong năm 2016.

6.15 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	882.894.090.751	632.017.356.809
Chi phí nhân công	129.712.001.410	50.619.164.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.869.486.551	24.637.340.274
Thuế, phí, lệ phí	61.322.816	33.509.273
Chi phí dự phòng	13.057.760.341	14.454.783.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	151.143.409.118	80.899.394.031
	1.261.738.070.988	802.661.548.411

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	59.412.353.929	7.071.696.167
	59.412.353.929	7.071.696.167

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.443.447.221.973	859.813.866.501
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	100.000.000.000	
	<u>1.543.447.221.973</u>	<u>859.813.866.501</u>

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.225.092.784.769	736.468.929.182
	<u>1.225.092.784.769</u>	<u>736.468.929.182</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và chứng khoán kinh doanh phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Ngoài các Công ty con, Công ty có cho một số đối tác, cá nhân khác vay tiền với thời hạn vay dưới 12 tháng. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	751.879.335.041	643.502.770.578	1.395.382.105.619
Trái phiếu thông thường		100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả người bán	69.522.175.440	-	69.522.175.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả (không gồm KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	13.918.031.572	316.668.910.279	330.586.941.851
	835.319.542.053	1.060.171.680.857	1.895.491.222.910
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay và nợ	377.029.470.505	24.876.851.006	401.906.321.511
Trái phiếu thông thường			-
Phải trả người bán	22.991.638.166	-	22.991.638.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả (không gồm KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	4.471.460.732	-	4.471.460.732
	404.492.569.403	24.876.851.006	429.369.420.409

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn.

*iv. Giá trị hợp lý (Xem tại Phụ lục 01)***9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.4.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (đ)
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương trong năm 2016	5.395.100.000
Ban Tổng Giám đốc	Thưởng trong năm 2016	692.995.600

9.4.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết, các giao dịch với các đối tượng khác đã được trình bày ở các thuyết minh số 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.2 Thông tin về bộ phận

Theo các lĩnh vực kinh doanh, hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty được chia thành các lĩnh vực chủ yếu như sau:

- Ống nhựa và phụ kiện ngành nước
- Bao bì, túi nilong xuất khẩu
- Sản xuất và phân phối nước sạch
- Sản xuất nhựa công nghiệp
- Hoạt động kinh doanh khác

Theo khu vực địa lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 02 miền: Miền Bắc (gồm hoạt động của các bộ phận tại Hà Nội, Bắc Ninh, Lao Bảo) và Miền Nam (gồm hoạt động của các bộ phận tại Quảng Nam, Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang).

Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm.

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRẦN THÁI SƠN
Người lập biểu

HOÀNG ANH TUẤN
Kế toán trưởng



NGÔ ĐỨC VŨ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục số 01: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.838.423.715		117.919.781.424		154.838.423.715	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.622.200.000	(231.800.000)	20.468.270.709		19.390.400.000	20.468.270.709
Phải thu khách hàng và phải thu khác	352.256.246.025	(35.886.004.911)	220.106.713.971	(23.358.595.294)	316.370.241.114	196.748.118.677
Phải thu về cho vay	32.297.314.606	(610.000.000)	-		31.687.314.606	-
Tổng cộng	559.014.184.346	(36.727.804.911)	358.494.766.104	(23.358.595.294)	522.286.379.435	335.136.170.810
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm BHXH, BHYT, BHYT)	393.565.160.884		25.811.010.583		393.565.160.884	25.811.010.583
Vay và nợ ngắn hạn	751.879.335.041		377.029.470.505		751.879.335.041	377.029.470.505
Chi phí phải trả	6.543.956.407		1.652.088.315		6.543.956.407	1.652.088.315
Vay và nợ dài hạn	743.502.770.578		24.876.851.006		743.502.770.578	24.876.851.006
Tổng cộng	1.895.491.222.910	-	429.369.420.409	-	1.895.491.222.910	429.369.420.409

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

"Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn."

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2016 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trong yếu tố với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận

Chi tiêu	Năm nay						Tổng cộng
	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Sản xuất, phân phối nước sạch	Nhựa công nghiệp	Khác		
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.306.744.126	307.947.607.064	68.115.787.785	499.716.489.550	4.616.439.681		1.454.703.068.206
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							-
3. Khấu hao	7.413.804.163	5.803.381.998	16.631.702.759	31.592.310.900	3.658.156.373		65.099.356.193
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.964.091.403	9.173.211.637	27.436.375.165	101.538.547.539	508.868.291		240.621.094.035
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	32.869.933.007	596.041.791	8.136.698.664	123.833.072.284	2.206.773.277		167.642.519.023
6. Tài sản bộ phận	310.090.815.917	50.252.155.079	905.276.759.674	368.482.022.506			1.634.101.753.177
7. Tài sản không phân bổ							884.366.650.433
Tổng tài sản							2.518.468.403.610
8. Nợ phải trả bộ phận	106.499.340.312	3.677.292.626	866.605.947.610	275.868.446.917			1.252.651.027.465
9. Nợ phải trả không phân bổ							711.107.718.567
Tổng nợ phải trả							1.963.758.746.032

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Năm nay		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Miền Bắc	Miền Nam	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.177.123.177	1.317.525.945.029	1.454.703.068.206
2. Tài sản bộ phận	51.843.936.828	2.466.624.466.782	2.518.468.403.610
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	10.751.175.584	156.891.343.439	167.642.519.023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục số 02: Báo cáo bộ phận (tiếp)

Chi tiêu	Năm trước						Tổng cộng
	Ông và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Sản xuất, phân phối nước sạch	Nhựa công nghiệp	Khác		
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.455.513.963	329.251.977.288	47.203.191.568		108.154.498.706		1.058.065.181.525
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	74.906.310.041	-			79.315.669.850		154.221.979.891
3. Khấu hao	10.418.147.944	5.132.097.030	5.618.166.484		3.694.151.421		24.862.562.879
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.347.376.324	42.473.505.071	21.853.177.308		14.769.770.441		163.443.829.144
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.695.751.200	8.523.297.694	1.784.179.567		8.470.197.657		27.473.426.118
6. Tài sản bộ phận	223.546.142.847	62.718.020.478	99.662.931.014		48.390.901.834		434.317.996.173
7. Tài sản không phân bổ							282.507.468.329
Tổng tài sản							716.825.464.502
8. Nợ phải trả bộ phận	313.539.201.654	87.858.506.270	20.078.567.421		6.093.099.645		427.569.374.990
9. Nợ phải trả không phân bổ							23.271.897.956
Tổng nợ phải trả							450.841.272.946

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Năm trước		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Miền Bắc	Miền Nam	
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.876.971.485	761.779.110.341	773.656.081.826
2. Tài sản bộ phận	5.965.544.939	550.933.247.928	556.898.792.867
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	794.272.727	22.257.747.184	23.052.019.911

